

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Mã Số Thuế : 3600334112



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

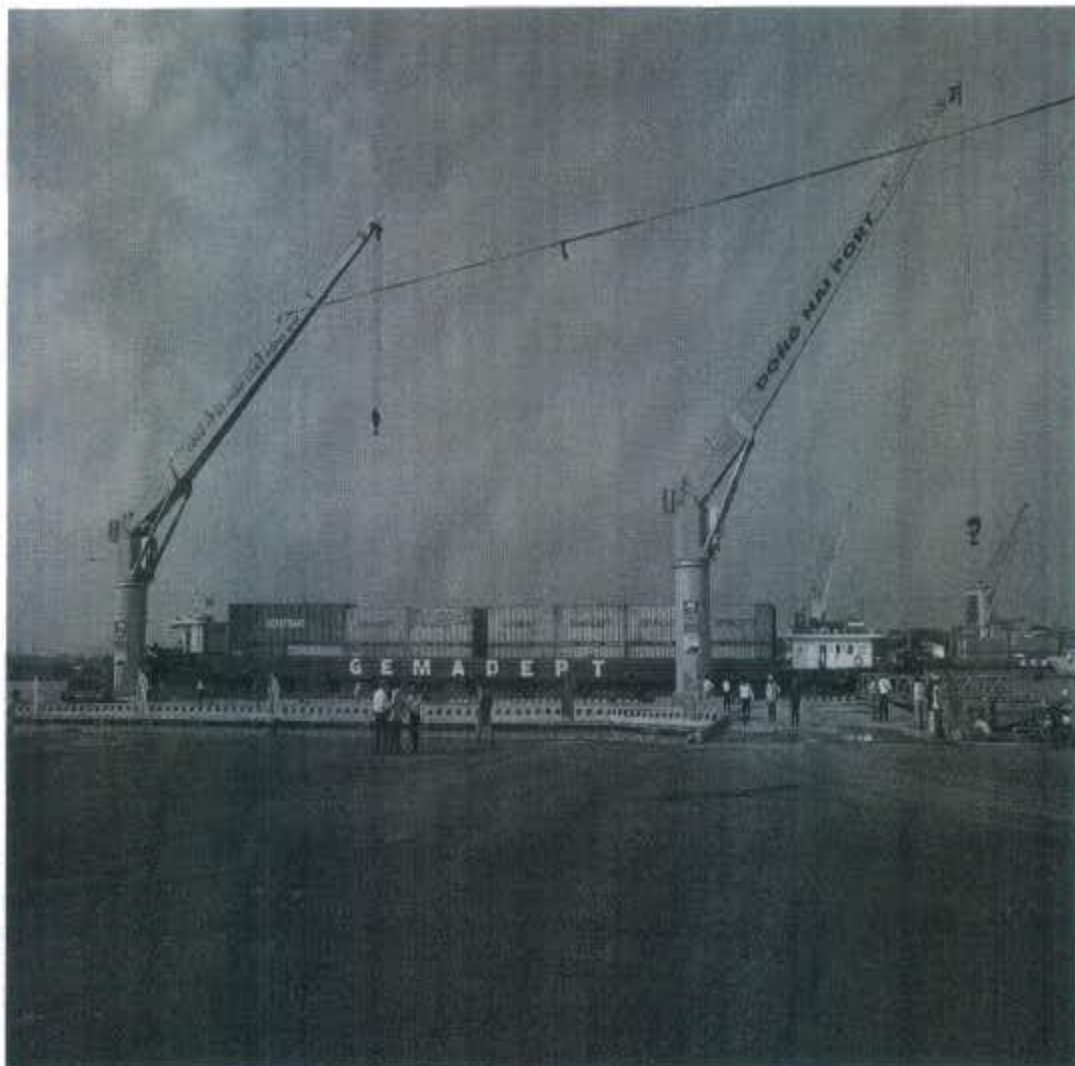
Số: 24857

Giờ: Ngày 25 tháng 07 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2012

KÍNH GỬI:



Tháng 07/2012

CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI

P.Long Bình Tân -Biên Hòa-Đồng Nai

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 THÁNG NĂM 2012

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		41,055,396,164	37,964,716,562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,981,730,862	16,773,899,731
1. Tiền	111	V.01	7,165,817,862	9,836,639,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		815,913,000	6,937,260,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		31,481,909,336	18,993,350,466
1. Phải thu khách hàng	131		25,147,545,124	16,261,095,610
2. Trả trước cho người bán	132		6,178,086,072	3,708,059,431
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,253,346,885	243,286,388
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,097,068,745)	(1,219,090,963)
IV. Hàng tồn kho	140		109,896,733	81,040,352
1. Hàng tồn kho	141	V.04	109,896,733	81,040,352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,481,859,233	2,116,426,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		987,944,820	1,102,192,534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	651,052,576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		493,914,413	363,180,903
B- TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		237,449,729,295	239,306,188,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		186,107,106,447	187,674,663,317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	151,690,593,373	150,486,866,253
- Nguyên giá	222		261,919,895,941	253,823,923,952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110,229,302,568)	(103,337,057,699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	179,739,189	206,618,829
- Nguyên giá	228		2,175,963,207	2,175,963,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,996,224,018)	(1,969,344,378)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,236,773,885	36,981,178,235
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,551,750,000	29,551,750,000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,551,750,000	22,551,750,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,790,872,848	22,079,775,649
1. Chi phí trả trước	261	V.14	21,790,872,848	22,079,775,649
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		278,505,125,459	277,270,905,528
NGUỒN VỐN	500		0	0
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		40,230,407,763	46,238,809,611
I. Nợ ngắn hạn	310		33,808,896,694	26,139,244,462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,266,020,778	6,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		6,047,512,786	7,679,831,115
3. Người mua trả tiền trước	313		33,934,353	33,937,413
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	4,890,415,081	3,428,174,142
5. Phải trả người lao động	315		3,055,936,822	5,486,536,185
6. Chi phí phải trả	316	V.17	418,384,627	87,208,644
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5,843,742,643	2,292,195,484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,252,949,604	1,131,361,479
II. Nợ dài hạn	330		6,421,511,069	20,099,565,149
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,121,053,931	17,707,148,050
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		443,821,406	443,821,406

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,856,635,732	1,948,595,693
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238,274,717,696	231,032,095,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	238,274,717,696	231,032,095,916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,319,980,000	82,319,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,434,806,545	74,434,806,545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	154,924,062
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		53,739,226,301	40,896,010,022
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,223,309,890	5,619,977,101
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		627,225,741	306,559,183
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,930,169,219	27,299,839,003
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		278,505,125,459	277,270,905,528

Ngày 14 tháng 07 năm 2012

Người Lập

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng

Vòng Thị Thủy Phương

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai



CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI

P.Long Bình Tân - Biên Hòa - Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2012

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Thực hiện Quý 02		Luỹ kế 6 Tháng	
			Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37,696,236,248	31,179,127,118	70,077,942,204	57,953,731,608
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		37,696,236,248	31,179,127,118	70,077,942,204	57,953,731,608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,497,253,563	17,026,189,685	39,311,288,922	29,693,223,729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,198,982,685	14,152,937,433	30,766,653,282	28,260,507,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	184,259,149	3,324,342,340	230,899,082	3,975,574,082
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	417,504,671	953,250,063	1,108,219,201	1,369,336,076
- Trong đó lãi vay phải trả	23		415,435,106	508,732,733	1,106,149,636	916,143,144
8. Chi phí bán hàng	24		892,121,750	162,478,484	1,777,582,343	454,096,665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,437,010,614	7,644,372,587	9,216,271,607	13,120,308,804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10,636,604,799	8,717,178,639	18,895,479,213	17,292,340,416
11. Thu nhập khác	31		283,660,581	1,054,531,100	996,837,381	1,078,403,855
12. Chi phí khác	32		35,845,775	16,530,143	476,153,391	16,541,549
13. Lợi nhuận khác	40		247,814,806	1,038,000,957	520,683,990	1,061,862,306
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10,884,419,605	9,755,179,596	19,416,163,203	18,354,202,722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	484,588,314	848,430,531	964,345,584	1,854,362,133
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,399,831,291	8,906,749,065	18,451,817,619	16,499,840,589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,263	1,082	2,241	2,004

Ngày 14 tháng 07 năm 2012

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Vũ Thị Quỳnh Trang

Vòng Thị Thuý Phương

Nguyễn Thị Bạch Mai



Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ (PP TRỰC TIẾP)
6 THÁNG NĂM 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH	100		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,913,393,358	56,525,159,920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,961,666,367)	(15,021,840,538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,233,450,231)	(13,461,743,955)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,207,626,773)	(937,954,699)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(487,881,758)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,594,617,751	4,117,459,478
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14,544,079,608)	(23,690,766,103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,073,306,372	7,530,314,103
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSCĐ khác	21	6,7,8,11	(11,309,886,535)	(32,344,610,224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,052,494,480	1,058,872,755
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		230,899,082	2,990,699,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,026,492,973)	(28,295,038,322)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,704,440,748	8,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,642,861,516)	(12,597,916,622)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(3,900,561,500)	(9,824,196,845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,838,982,268)	(14,422,113,467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,792,168,869)	(35,186,837,686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,773,899,731	54,310,051,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	7,981,730,862	19,123,213,696

Người Lập

Levi

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Vòng Thị Thúy Phượng

Ngày 2 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc

PHẦN
NG
CHAI

Nguyễn Thị Bạch Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
Phường Long Bình Tân - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2012

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khai thác bến cảng
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi , vận chuyển hàng trong và ngoài cảng ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ .

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh trong thanh toán theo tỷ giá thực tế và sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng khi xác định doanh thu ghi công nợ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc xác định này phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do không có chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nên doanh nghiệp không lập dự phòng.

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và được thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Doanh nghiệp không có TSCĐ thuê tài chính
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng riêng 02 cầu Liebherr áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán quy định
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và được ghi theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Hiện tại các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì doanh nghiệp sẽ trích lập dự phòng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Theo chuẩn mực kế toán quy định
 - + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16.
 - + Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước :
 - + Chi phí khác :
 - + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được do chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Thể hiện trong kỳ báo cáo là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2012 bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang, lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN tạm tính của kỳ báo cáo
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định.
 - Doanh thu bán hàng :
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định trên cơ sở căn cứ vào tờ khai tạm tính thuế TNDN quý 01, quý 02 năm 2012 để ghi nhận số thuế TNDN phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	619,654,118	882,893,792
- Tiền gửi ngân hàng	6,546,163,744	8,953,745,939
- Các khoản tương đương tiền	815,913,000	6,937,260,000
Cộng	7,981,730,862	16,773,899,731

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn
(chi tiết cho từng loại trái phiếu)

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/

loại cổ phiếu, trái phiếu:

+Về số lượng

+Về giá trị."

Cộng

Đầu tư ngắn hạn khác là các tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng.

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

30/06/2012

31/12/2011

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu của công ty CP XD số 1 Việt Sơn

- Phải thu của công ty TNHH TM&DV Bốc Dỡ Bình Khánh

- Phải thu khác

1,208,759,715

800,000,000

244,587,170

2,253,346,885

243,286,388

243,286,388

Cộng

04- Hàng tồn kho

30/06/2012

31/12/2011

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nhiên liệu, vật liệu

- Kho vật tư

- Công cụ, dụng cụ

12,080,000

878,046

96,938,687

109,896,733

14,881,443

29,133,318

37,025,591

81,040,352

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

30/06/2012

31/12/2011

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

30/06/2012

31/12/2011

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

30/06/2012

31/12/2011

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	188,550,550,032	36,379,092,755	25,491,907,382	2,558,278,422	844,095,361	253,823,923,952
- Mua trong 6 tháng 2012		575,600,909	168,128,364	-		743,729,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8,804,708,095					8,804,708,095
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	652,420,024		464,523,810	335,521,545		1,452,465,379
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/06/2012	196,702,838,103	36,954,693,664	25,195,511,936	2,222,756,877	844,095,361	261,919,895,941
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82,548,706,092	5,596,266,110	13,039,044,834	1,308,945,302	844,095,361	103,337,057,699
- Khấu hao trong 6 tháng 2012	5,163,839,841	927,001,462	1,462,275,768	228,883,779	-	7,782,000,850
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	212,112,408		442,790,274	234,853,298		889,755,980
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/06/2012	87,500,433,525	6,523,267,572	14,058,530,328	1,302,975,783	844,095,361	110,229,302,569
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	106,001,843,940	30,782,826,645	12,452,862,548	1,249,333,120	-	150,486,866,253
- Tại ngày 30/06/2012	109,202,404,578	30,431,426,092	11,136,981,608	919,781,094	-	151,690,593,372

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 24.875.703.881 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong 6 tháng 2012	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2012	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong 6 tháng 2012	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2012	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2012	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,818,363,207	-	-	339,600,000	18,000,000	2,175,963,207
- Mua trong 6 tháng 2012						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/06/2012	1,818,363,207	-	-	339,600,000	18,000,000	2,175,963,207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,815,133,251	-	-	136,211,126	18,000,000	1,969,344,377
- Khấu hao trong 6 tháng 2012	2,768,526			24,111,114		26,879,640
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2012	1,817,901,777	-	-	160,322,240	18,000,000	1,996,224,017
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	3,229,956	-	-	203,388,874	-	206,618,830
- Tại ngày 30/06/2012	461,430	-	-	179,277,760	-	179,739,190

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Tổng số chi phí XDCB dở dang:

30/06/2012

31/12/2011

34,236,773,884

36,981,178,234

Trong đó:

+ Bến tàu 30.000DWT GDB	407,325,834	407,325,834
+ Mở rộng cảng GDB giai đoạn 2	1,030,292,955	1,024,474,773
+ Dự án 15.7 ha đất GDB	32,486,527	32,486,527
+ Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	-	13,418,505
+ Điều chỉnh giai đoạn 1 cảng GDB	220,929,600	220,929,600
+ Mở rộng CĐN Giai đoạn 2	743,661,932	148,797,000
+ Đầu nối tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	-	2,490,068,187
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GĐII(09ha)	28,850,146,673	27,489,481,073
+ Bãi container 03ha	-	4,930,228,698
+ San lấp bãi 5.2ha	2,657,596,075	110,549,985
+ Nâng cấp bến tàu 2000DWT lên 5000DWT -Phân đoạn 1	113,418,052	113,418,052
+ Nạo vét vùng thủy diện trước cầu A1,A3	34,715,929	-
+ Trạm cân 80T	103,670,963	-
+ Cảng Phước Thái	11,342,175	-
+ Sửa chữa bến B1	120,000	-
+ Đường dây trạm 1500KVA	3,533,040	-
+ Nhà làm việc cảng Long Bình Tân	21,438,129	-
+ Móng nền nhà kho CFS	6,096,000	-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:	-	-	-	-
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	2,166,300	22,551,750,000	2,166,300	22,551,750,000
- Công ty CP Cảng Long Thành (liên kết)	183,150	1,665,000,000	183,150	1,665,000,000
- Công ty CP DV Hàng Hải Đồng Nai (liên kết)	633,150	7,386,750,000	633,150	7,386,750,000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai (liên kết)	1,350,000	13,500,000,000	1,350,000	13,500,000,000

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/
loại cổ phiếu của công liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP Sonadezi	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
Châu Đức)				
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lì do thay đổi với từng khoản đầu tư/				
loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái				
phiếu)				
+ Về giá trị."				
Cộng	2,866,300	29,551,750,000	2,866,300	29,551,750,000
14 - Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2012	31/12/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn			-	-
ghi nhận là TSCĐ vô hình			-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ			3,356,180,254	3,739,183,231
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			669,355,515	978,288,837
- Chi phí đền bù khu đất 3 ha chờ phân bổ			17,164,325,411	17,362,303,581
- Chi phí tư vấn về ưu đãi thuế TNDN chờ phân bổ			601,011,668	-
Cộng			21,790,872,848	22,079,775,649
15 - Vay và nợ ngắn hạn			30/06/2012	31/12/2011
- Vay ngắn hạn -Cty CP Cảng Long Thành			-	2,000,000,000
- Vay ngắn hạn - Cty DV Cảng Đồng Nai			-	4,000,000,000
- Vay ngắn hạn - NH Vietcombank			11,266,020,778	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-
Cộng			11,266,020,778	6,000,000,000

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

30/06/2012

31/12/2011

639,058,059

-

-

484,588,314

26,472,242

-

3,740,296,466

-

-

Cộng

4,890,415,081

3,428,174,142

17 - Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank
- Chi phí thuê thiết bị xếp dỡ, môi giới hàng hóa

30/06/2012

31/12/2011

-

-

-

418,384,627

Cộng

418,384,627

87,208,644

87,208,644

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức còn phải trả
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/06/2012

31/12/2011

87,430,629

-

-

-

3,975,250,540

1,373,382,250

407,679,224

Cộng

5,843,742,643

2,292,195,484

19 - Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

30/06/2012

31/12/2011

-

-

Cộng

-

-

20 - Vay và nợ dài hạn**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Doanh thu chưa thực hiện
- Dự phòng trợ cấp mất việc
- Nợ dài hạn khác

Cộng**c - Các khoản nợ thuê tài chính**

	30/06/2012	31/12/2011
	3,121,053,931	17,707,148,050
	-	13,081,296,530
	3,121,053,931	4,625,851,520
	-	-
	3,300,457,138	2,392,417,099
	-	-
	2,856,635,732	1,948,595,693
	443,821,406	443,821,406
	-	-
	6,421,511,069	20,099,565,149

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

30/06/2012 31/12/2011

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

30/06/2012 31/12/2011

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	82,319,980,000	74,434,806,545	672,969,355	27,635,951,658	4,087,181,185	-	31,111,897,169	220,262,785,912
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	33,686,542,530	33,686,542,530
- Tăng khác	-	-	891,123,822	13,260,058,364	1,532,795,916	306,559,183	-	15,990,537,285
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(1,409,169,115)	-	-	-	(37,498,600,696)	(38,907,769,811)
Số cuối năm trước	82,319,980,000	74,434,806,545	154,924,062	40,896,010,022	5,619,977,101	306,559,183	27,299,839,003	231,032,095,916
Số dư đầu năm nay	82,319,980,000	74,434,806,545	154,924,062	40,896,010,022	5,619,977,101	306,559,183	27,299,839,003	231,032,095,916
- Tăng vốn trong 06 tháng năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong 06 tháng năm 2012	-	-	-	-	-	-	18,451,817,619	18,451,817,619
- Tăng khác	-	-	-	12,843,216,279	1,603,332,789	320,666,558	-	14,767,215,626
- Giảm vốn trong 06 tháng năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong 06 tháng năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(154,924,062)	-	-	-	(25,821,487,403)	(25,976,411,465)
Số dư tại ngày 30/06/2012	82,319,980,000	74,434,806,545	-	53,739,226,301	7,223,309,890	627,225,741	19,930,169,219	238,274,717,696

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

	30/06/2012	31/12/2011
	4,198,320	4,198,320
	4,033,678	4,033,678
Cộng	8,231,998	8,231,998

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	82,319,980,000	82,319,980,000
	-	-
	-	-
	82,319,980,000	82,319,980,000
	3,900,561,500	9,942,405,845

d- Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 19% công bố theo đại hội cổ đông năm 2012
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	19%	-
	-	-
	-	-

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2012	31/12/2011
	8,231,998	8,231,998
	8,231,998	8,231,998
	8,231,998	8,231,998
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	8,231,998	8,231,998
	8,231,998	8,231,998
	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phần):

	10,000	10,000
--	--------	--------

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2012	31/12/2011
	53,739,226,301	40,896,010,022
	7,223,309,890	5,619,977,101
	627,225,741	306,559,183

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	30/06/2012	31/12/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	30/06/2012	31/12/2011
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
Trong đó:	70,077,942,204	57,953,731,608
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70,077,942,204	57,953,731,608
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	70,077,942,204	57,953,731,608

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	39,311,288,922	29,693,223,729
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	39,311,288,922	29,693,223,729

29 - Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21) Năm nay

- Đầu tư tài chính
- Thu lãi tiền gửi
- Thu lãi tiền cho vay
- Thu lãi do chênh lệch tỉ giá

	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	164,835,000	1,594,710,000
	66,064,082	1,395,885,018
	-	-
	-	984,979,064
Cộng	230,899,082	3,975,574,082

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	1,106,149,636	916,143,144
	2,069,565	453,192,932
Cộng	1,108,219,201	1,369,336,076

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	6 tháng năm 2012	Cùng kỳ năm trước
	964,345,584	1,854,362,133

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng 964,345,584 1,854,362,133

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)

6 tháng năm 2012

Cùng kỳ năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế -
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp hoãn lại -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả -
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại -

Cộng -

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

6 tháng năm 2012

Cùng kỳ năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 3,082,272,636 2,388,415,971
- Chi phí nhân công 12,473,535,604 15,363,671,634
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 7,808,880,489 9,543,207,723
- Chi phí dịch vụ mua ngoài 22,822,073,890 12,586,603,093
- Chi phí khác bằng tiền 4,118,380,253 3,385,730,777
- Cộng 50,305,142,872 43,267,629,198

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

6 tháng năm 2012

Cùng kỳ năm trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính -
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu -
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu -
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo -
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý -
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền. -
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý -

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Cộng

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "(2):.....
- 5 - Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :.....
- 7 - Những thông tin khác(3):.....

- Lao động có mặt đến 30/06/2012 (*)
- Lao động b/q 6 tháng (**)
- Quỹ lương của người lao động
- Quỹ lương của Tổng giám đốc
- Tiền lương b/q tháng người lao động

207 người
196 người
10,764,075,475 đồng
298,056,000 đồng
9,200,065 đồng

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Người lập

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thủy Phương



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

Ghi chú (*), (**), đã bao gồm Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2012 Đến tháng: 06/2012

ĐVT: Đồng

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền Việt Nam	882.893.791		27.079.356.216	27.342.595.889	619.654.118	
1121	Tiền gửi ngân hàng, tiền việt	8.918.526.624		119.822.619.866	122.198.925.431	6.542.221.059	
1121.	Tiền gửi ngân hàng, tiền việt		0	0	0		0
1122	Ngoại tệ	35.219.315		11.208.342	42.484.973	3.942.684	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	6.937.260.000		19.030.168.000	25.151.515.000	815.913.000	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác			0	0		
131KD	Phải thu khách hàng, hoạt động kinh doanh	16.227.158.198		79.124.686.325	70.238.233.751	25.113.610.772	
1331	Thuế GTGT Được Khấu Trừ của Hàng Hoá, Dịch Vụ	651.052.576		2.638.230.304	3.289.282.880		0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.		0	531.078.020	531.078.020		0
1388	Phải thu khác	161.798.920		2.340.000.492	343.565.769	2.158.233.643	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1.219.090.963	0	877.977.782		2.097.068.745
141	Tạm ứng	363.180.903		5.395.081.176	5.264.347.666	493.914.413	
1421	Chi phí trả trước	1.102.192.534		545.722.285	659.969.999	987.944.820	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			0	0		
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			0	0		
1531	Thiết bị xe máy, công cụ dụng cụ.	81.040.352		84.939.092	56.082.711	109.896.733	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	188.550.550.032		8.804.708.095	652.420.024	196.702.838.103	
2112	Máy móc, thiết bị	36.379.092.755		575.600.909	0	36.954.693.664	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	25.491.907.382		168.128.364	464.523.810	25.195.511.936	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.558.278.422		0	335.521.545	2.222.756.877	
2118	TSCĐ khác	844.095.361		0	0	844.095.361	
2131	Quyền sử dụng đất	1.818.363.207		0	0	1.818.363.207	
2135	Phần mềm máy vi tính	339.600.000		0	0	339.600.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	18.000.000		0	0	18.000.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		103.337.057.699	889.755.980	7.782.000.849		110.229.302.568
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.969.344.378	0	26.879.640		1.996.224.018
2231	Đầu tư vào Cty CP Cảng Long Thành	1.665.000.000		0	0	1.665.000.000	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2232	Đầu tư vào Cty CP DV Hàng Hải Đồng Nai	7.386.750.000		0	0	7.386.750.000	
2233	Đầu tư vào Cty CP DV Cảng Đồng Nai	13.500.000.000		0	0	13.500.000.000	
2281	Cổ phiếu	7.000.000.000		0	0	7.000.000.000	
2411	Mua sắm TSCĐ.			68.246.364	68.246.364		
2412	Xây dựng cơ bản	36.981.178.235		6.264.460.768	9.008.865.118	34.236.773.885	
2421	CP SCL TSCĐ chờ phân bổ	3.739.183.231		697.001.475	1.080.004.452	3.356.180.254	
2422	CCDC chờ phân bổ	978.288.837		0	308.933.322	669.355.515	
2423	Phí sử dụng tần số vô tuyến			0	0		
2425	Chi phí đến bù chờ kết chuyển	17.362.303.581		0	197.978.170	17.164.325.411	
2426	Chi phí tư vấn thuế TNDN			721.214.000	120.202.332	601.011.668	
3111	Vay ngắn hạn Cty CP Cảng Long Thành		2.000.000.000	2.000.000.000	0		
3112	Vay ngắn hạn Cty CP dịch vụ Cảng Đồng Nai		4.000.000.000	4.000.000.000	0		
3113	Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank			9.108.991.748	20.375.012.526		11.266.020.778
3152	Cty phân bón Việt Nhật		0	0	0		0
331DT	Phải Trả Người Bán, hoạt động đầu tư	471.540.191		9.767.098.846	7.240.042.757	2.998.596.280	
331KD	Phải trả người bán, hoạt động kinh doanh		4.443.311.876	21.817.065.507	20.241.776.625		2.868.022.994
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		0	6.305.790.449	6.944.848.508		639.058.059
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.124.488	487.881.758	964.345.584		484.588.314
3335	Thuế thu nhập cá nhân		124.960.180	1.069.682.001	971.194.063		26.472.242
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.295.089.474	563.355.231	1.008.562.223		3.740.296.466
3338	Các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
3341	Phải trả công nhân viên		5.431.947.185	15.455.149.231	13.079.138.868		3.055.936.822
3351	Chi phí lãi vay		87.208.644	1.207.626.773	1.120.418.129		
3352	Sửa chữa TSCĐ.	0		0	0	0	
3353	CP thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân phải trả			6.073.417.761	6.491.802.388		418.384.627
3382	Kinh phí công đoàn		211.985.231	345.797.231	221.242.629		87.430.629
3383	Bảo hiểm xã hội	6.423.198		751.425.115	705.227.343	52.620.970	
3384	Bảo hiểm y tế	20.475.270		142.864.787	127.085.117	36.254.940	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1.948.595.692	5.602.876.155	6.510.916.194		2.856.635.731
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.080.210.253	4.248.856.107	7.924.957.868		5.756.312.014
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			60.792.861	54.555.529	6.237.332	
3411	Vay dài hạn - Cty phân bón Việt Nhật		0	0	0		0

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3412	Vay các Cty Shell	0		0	0	0	
3413	Vay dài hạn - Cty UIC	0		0	0	0	
3415	Vay dài hạn - Cty TPC Vina		4.625.851.520	1.567.030.114	62.232.525		3.121.053.931
3416	Vay Cty Shell Codamo	0		0	0	0	
3417	Ngân hàng VietinBank		13.081.296.530	13.081.296.530	0		
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		443.821.406	0	0		443.821.406
3531	Quỹ khen thưởng		910.268.969	1.654.438.000	900.771.362		156.602.331
3532	Quỹ phúc lợi		142.342.510	701.544.452	1.346.799.542		787.597.600
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.		78.750.000	0	0		78.750.000
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			92.000.000	400.000.000		308.000.000
3535	Quỹ công tác xã hội			40.000.000	961.999.673		921.999.673
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82.319.980.000	0	0		82.319.980.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		74.434.806.545	0	0		74.434.806.545
4131	CL tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính		154.924.062	154.924.062	0		
414	Quỹ đầu tư phát triển		40.896.010.022	0	12.843.216.279		53.739.226.301
415	Quỹ dự phòng tài chính		5.619.977.101	0	1.603.332.789		7.223.309.890
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		306.559.183	0	320.666.558		627.225.741
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		1.334.126.454	25.782.679.403	25.965.712.549		1.517.159.600
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		25.965.712.549	35.725.031.156	28.172.328.226		18.413.009.619
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			70.077.942.204	70.077.942.204		
5151	Đầu tư tài chính			164.835.000	164.835.000		
5152	Thu Lãi tiền gửi			66.064.082	66.064.082		
621A	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - GDA			653.681.047	653.681.047		
621B	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - GDB			281.323.217	281.323.217		
621C	CP nhiên liệu trực tiếp - Container			94.660.114	94.660.114		
621L	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - LBT			374.423.533	374.423.533		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			3.433.211.836	3.433.211.836		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.707.687.176	5.707.687.176		
6272	Chi phí vật liệu			137.892.231	137.892.231		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			386.286.413	386.286.413		
6274	CP khấu hao TSCĐ.			7.206.221.009	7.206.221.009		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21.035.902.346	21.035.902.346		

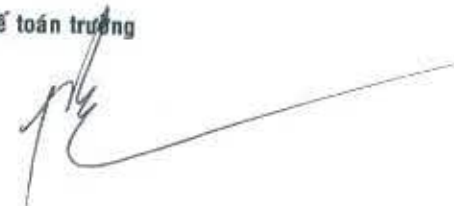
SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
631A	Giá thành sản xuất - GDA			9.180.675.848	9.180.675.848		
631B	Giá thành sản xuất - GDB			9.746.046.078	9.746.046.078		
631C	Giá thành sx - Container			13.723.847.482	13.723.847.482		
631L	Giá thành sản xuất - LBT			6.660.719.514	6.660.719.514		
632A	Giá vốn bán hàng - GDA			9.180.675.848	9.180.675.848		
632B	Giá vốn bán hàng - GDB			9.746.046.078	9.746.046.078		
632C	Giá vốn bán hàng - Container			13.723.847.482	13.723.847.482		
632L	Giá vốn bán hàng - LBT			6.660.719.514	6.660.719.514		
6351	Chi phí lãi tiền vay			1.106.149.636	1.106.149.636		
6352	Chênh lệch tỷ giá			2.069.565	2.069.565		
6411	Chi phí nhân viên			782.730.914	782.730.914		
6418	Chi phí bằng tiền khác			994.851.429	994.851.429		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.549.905.678	2.549.905.678		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			752.442.373	752.442.373		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			401.563.708	401.563.708		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ.			602.659.480	602.659.480		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.035.654.295	1.035.654.295		
6426	CP dự phòng			877.977.782	877.977.782		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.786.171.544	1.786.171.544		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.209.896.747	1.209.896.747		
711	Thu nhập khác			996.837.381	996.837.381		
811	Chi phí khác			476.153.391	476.153.391		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			964.345.584	964.345.584		
911A	Tài khoản xác định KQKD-GDA			23.456.105.752	23.456.105.752		
911B	Tài khoản xác định KQKD-GDB			27.600.716.505	27.600.716.505		
911C	Tài khoản xác định KQKD-CON			16.218.871.567	16.218.871.567		
911L	Tài khoản xác định KQKD-LBT			13.750.495.450	13.750.495.450		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Cộng phát sinh	380.471.352.915	380.471.352.915	726.413.128.184	726.413.128.184	389.614.296.645	389.614.296.645

Người lập biểu


Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng


Võng Thị Châu Phương



Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Bạch Mai